

Số/ No: 09062558/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**
Địa chỉ/ Address : Số 01, Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp
Loại mẫu/ Type of sample : Nước sạch
Mã số mẫu/ Code sample : 090625-043
Số lượng/ Quantity : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 09/06/2025
Ngày trả kết quả/ Date of result : 16/06/2025
Mô tả mẫu/ Sample description : Mẫu nước trong 3 bình nhựa 2 lít, 1 chai thủy tinh 500mL
Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations : Trạm Tân Việt Hòa - Phường 6, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCĐP 01:2023/ĐT
				090625-043	
1.	(a) <i>Coliforms</i>	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH (LOD=1)	<3
2.	(a) <i>E.coli</i>	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH (LOD=1)	<1
3.	(a) Asen/Arsenic (As)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,01
4.	(a) Clo tự do/ free chlorine	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023	0,59	0,2 – 1,0
5.	(a) Độ đục/Turbidity	NTU	SMEWW 2130:2023	0,60	2
6.	(a) Màu sắc/Color	TCU	TCVN 6185:2015	<9 (LOQ=9)	15
7.	(a) Mùi, vị/Odor, flavor	--	HDPT.N-03:2023 (Ref SMEWW 2160:2023) (Ref SMEWW 2150:2023)	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8.	(a) pH	--	TCVN 6492:2011	7,25	6,0 – 8,5
9.	(a) Trục khuẩn mủ xanh (<i>Ps. Aeruginosa</i>)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	KPH (LOD=1)	<1
10.	(a) Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)/ Ammonium	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,20	0,3
11.	(a) Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric/ Bor is common for both Borate and Boric acid (Bo)	mg/L	SMEWW 4500 B:2023	KPH (LOD=0,05)	0,3

Số/ No: 09062558/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCĐP 01:2023/ĐT
				090625-043	
12.	(a) Bari / Barium (Ba)	mg/L	SMEWW 3030 ^E :2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,03)	0,7
13.	(a) Chỉ số pecmanganat/ permanganate	mgO ₂ /L	TCVN 6186 :1996	<1,5 (LOQ=1,5)	2
14.	(a) Clorua / Chloride (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	51,5	250
15.	(a) Đồng / Copper (Cu)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,003)	1
16.	(a) Độ cứng, tính theo CaCO ₃ / Hardness	mgCaCO ₃ /L	TCVN 6224:2004	103,5	300
17.	(a) Florua/ Flouride (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,47	1,5
18.	(a) Kẽm/ Zinc (Zn)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,02)	2
19.	(a) Mangan / Manganese (Mn)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,017)	0,1
20.	(a) Natri / sodium (Na)	mg/L	SMEWW 3030 A, E, F, G, H, I: 2023 SMEWW 3111B:2023	16,4	200
21.	(a) Nhôm / aluminum (Al)	mg/L	TCVN 6665:2011	KPH (LOD=0,02)	0,2
22.	(a) Nitrat / Nitrate (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mgN-NO ₃ ⁻ /L	TCVN 6180:1996	0,12	2
23.	(a) Nitrit/ Nitrite (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mgN-NO ₂ ⁻ /L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD=0,01)	0,05
24.	(a) Sắt/ Iron (Fe)	mg/L	TCVN 6177 : 1996	KPH (LOD=0,05)	0,3
25.	(a) Sunphat / Sulfate (SO ₄)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	35,3	250
26.	(a) Tổng chất rắn hòa tan/ Total Dissolved Solids dried (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C : 2023	70	1000
27.	(a) Monoclorobenzen	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD=17)	300
28.	(a) Chlorpyrifos	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD=1)	30
29.	(a) Cyanazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD=0,04)	0,6



Số/ No: 09062558/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

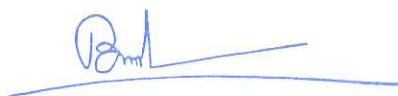
TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCDP 01:2023/ĐT
				090625-043	
30.	(a) DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD=0,04)	1
31.	(a) Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD=17)	200
32.	(a) Bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD=3,5)	60
33.	(a) Chloroform	µg/L	US EPA Method 501.3:1997	KPH (LOD=17)	300
34.	(a) Dibromochloromethane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD=3,5)	100

Nhận xét: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong giới hạn cho phép theo QCDP 01:2023/ĐT/ This sample had parameters which met requirements of the QCDP 01:2023/ĐT.

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;
- Mẫu được lưu 7 ngày kể từ ngày trả kết quả /Samples are stored for 7 days from the date of return of results;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection;
- LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of quantitation; (--) : Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;
- QCDP 01:2023/ĐT: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp/ Local technical regulation on Domestic Water Quality in Dong Thap Province
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599)

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)



Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director



Phan Duy Hưng



TRỤ SỞ CHÍNH

781/13/3A Lạc Long Quân, P10, Quận Tân Bình, Tp.HCM

Hotline: 09194949539

Email: info@bienduc.com

Web: www.bienduc.com

BM02-QT7.8

CN ĐÀ NẴNG.....

06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng

Hotline: 0914949774

Email: cnndanang@bienduc.vn

Lần ban hành: 02

CN HÀ NỘI.....

Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công An, Yên Xá, Tân Triều, Hà Nội

Hotline: 0916949490

Email: cnhanoi@bienduc.vn

Chất lượng của chúng tôi là niềm tự hào của bạn

